



PIONEER SHIPBROKERS CO., LTD.

(A MEMBER OF THE VIETNAM SHIPOWNER'S ASSOCIATION)

SHIP SALE & PURCHASE – CHARTERING

No.13, Ngan Long villas, Nguyen Huu Tho Street, Nha Be District, HCMC

Tel: 028-38817289

www.pioneershipbrokers.com.vn

Nhằm phục vụ nhu cầu của khách hàng và cập nhật thông tin thị trường ngày càng tốt hơn, công ty môi giới hàng hải Tiên Phong (Pioneer Shipbrokers) giới thiệu đến quý khách hàng ứng dụng **Pioneer Shipbrokers** có trên iOS và Android, công cụ hữu ích cho khách hàng quan tâm lĩnh vực mua bán tàu biển và thông tin thị trường

TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG

TUẦN 40/2025

(30/09/2025 – 06/10/2025)

1. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÃ QUA SỬ DỤNG:

Ở mảng tàu hàng khô, chỉ số BDI tuần qua bốc hơi 273 điểm (↓12,3%) còn 1.947 điểm do ảnh hưởng bởi Tuần lễ Vàng ở khu vực Châu Á (các quốc gia đều nghỉ lễ dài ngày như Trung Quốc (1-8/10), Hàn Quốc (3-9/10), Đài Loan (3-10/10)). Do đó chỉ số thuê tàu các phân khúc trong tuần đều giảm khá nhiều, cụ thể: Capesize giảm mạnh 639 điểm (↓18,1%) xuống 2.885 điểm, Panamax giảm 153 điểm (↓8,4%) còn 1.665 điểm, Supramax cũng giảm 53 điểm (↓3,5%) còn 1.425 điểm. Riêng Handysize duy trì xu hướng ổn định, củng cố thêm 17 điểm (↑2%) lên 867 điểm. Dự kiến thị trường sẽ tiếp tục gián đoạn và trầm lắng đến hết tuần sau. Về giao dịch mua bán tàu, các giao dịch tuần qua tương đối cô đọng và tập trung rõ ràng ở phân khúc Panamax, Supramax và Handysize. Đối với phân khúc Supramax, đầu tháng 9 chủ tàu Hong Kong mời chào giá tàu **Darya Noor** (58.110 dwt, đóng 2010, xưởng Tsuneishi đặt tại Trung Quốc, trang thiết bị máy móc chính sản xuất tại Nhật, DD/SS 01/2026) và nay được báo cáo bán với giá khoảng 15,2 triệu đô la Mỹ. Mức này hơi mềm một chút nhưng hợp lý vì tàu sắp đến hạn đà đặc biệt DD/SS 1/2026. Trong khi đó, có tin tàu **Ecuador L** (57.937 dwt, đóng 2011 xưởng Tsuneishi đặt tại Philippines, DD 9/2027, SS 01/2030) đang được đàm phán xung quanh 16,2-16,3 triệu đô la Mỹ. Trước đó, chủ tàu Hy Lạp nhắm giá bán khoảng 16,5 triệu đô la Mỹ do tin tưởng tiềm năng thị trường (tàu khai thác ở khu vực Đại Tây Dương) song đến nay chưa có người Mua nào trả được mức này. Tàu nhỏ hơn **Icarius** (55.921 dwt, đóng 2007 Nhật, DD/SS 04/2027) về tay Người mua Trung Quốc với giá khoảng 11,75 triệu đô la Mỹ. Sang phân khúc Handysize, ghi nhận tàu **Eurosky** (33.774 dwt, đóng 2011, DD/SS 08/2026) được chủ tàu Hy Lạp bán với giá khoảng 10,3 triệu đô la Mỹ - mức nhìn hơn một chút so với thị trường hiện nay do tàu đóng tại xưởng Samjin (Hàn Quốc) đặt tại Trung Quốc. Tàu **Bright Hope** (28.423 dwt, đóng 2010 Nhật, DD 07/2028, SS 09/2030) cũng được chủ tàu Nhật chốt thành công với giá khoảng 9,8 triệu đô la Mỹ - mức khá cao nhưng hợp lý vì tàu vừa qua đà đặc biệt 7/2025 nên hạn đà tiếp theo còn rất dài. Các chủ tàu đang lấy giá bán tàu **Bright Hope** để làm mốc tham chiếu cho các giao dịch tương tự.

Ở mảng tàu dầu/hóa chất, thị trường cũng trầm lắng do chịu ảnh hưởng bởi Tuần lễ Vàng ở Châu Á. Tuần qua chỉ số BDTI (Baltic Dirty Tanker Index) giảm nhẹ 8 điểm còn 1.085 điểm. Chỉ số BCTI (Baltic Clean Tanker Index) giảm 47 điểm (↓8%) còn 573 điểm – mức thấp nhất trong vòng ba tháng trở lại đây, chỉ số thường chỉ dao động quanh mốc 600 điểm và không có sự tăng giảm đột biến. Hoạt động mua bán tàu cũng khá hạn chế do giá tàu vẫn ở mức cao, trong khi cước tàu chịu nhiều áp lực và không đạt kỳ vọng. Tuy nhiên, dựa trên cơ sở các giao dịch gần đây có thể thấy nhu cầu Người mua đang quay trở lại và tập trung nhiều ở các dòng tàu trẻ, hiện đại đóng Nhật, Hàn Quốc. Ở phân khúc MR, cách đây hơn một tháng tàu eco, chemical **Green Sky** (50.879 dwt, đóng 2014 Hàn Quốc, DD 07/2027, SS 06/2029) được bán thành công với giá khoảng 30,5 triệu đô la Mỹ. Mức giá này khá cao và sẽ thiết lập mức tham chiếu mới cho dòng tàu eco, chemical xung quanh 10 tuổi đóng Hàn Quốc trong thời gian tới.

Name	Blt Year	Blt Place	Dwt	Price M.USD	Buyers	Comment
BULKERS / GENERAL CARGO CARRIERS						
Mineral Shougang International	2019	China	206,392	65.50	Chinese	Scrubber fitted, DD 08/2027, SS 10/2029
SDTR Doris	2021	China	84,998	27.50	Undisclosed	DD/SS 09/2026
SDTR Celeste	2021	China	84,994	27.50		DD/SS 08/2026
Montana I	2011	Korea	81,967	15.40	European	DD/SS due 12/2025
Duke Santos	2019	China	81,982	27.30	Undisclosed	Scrubber fitted, DD 08/2027, SS 09/2029
Nord Crux	2016	Tsuneishi Cebu, Philippines	81,791	26.75	Undisclosed	DD/SS 09/2026
Navios Helios	2005	Japan	77,075	8.25	Undisclosed	DD/SS due 11/2025
Draftdodger	2016	Japan	66,545	26.20	Meghna Group	DD/SS 03/2026
Andiamo	2019	Japan	63,562	30.50	Greek	DD 03/2027, SS 01/2029
Darya Noor	2011	Tsuneishi Zhoushan, China	58,110	15.20	Undisclosed	M/E MAN-B&W (made in Japan), DD/SS 01/2026
ND Pistis	2015	Japan	57,814	23.30	Undisclosed	DD/SS passed 05/2025, next DD 05/2028, SS 08/2030
Haut Brion	2011	China	57,075	12.30	Chinese	DD/SS 12/2026,
Icarius	2007	Japan	55,921	11.75	Chinese	DD/SS 04/2027
Irma	2000	Japan	34,947	4.80	Undisclosed	Lakes fitted, ice class 1C, DD 05/2026, SS 01/2028
Eurosky	2011	Samjin, China	33,774	10.30	Undisclosed	Log-fitted, DD/SS 08/2026, Greek owners
Bright Hope	2010	Japan	28,423	9.80d	Undisclosed	Log-fitted, DD/SS passed 07/2025, next DD 07/2028, SS 09/2030
TANKERS						
Fairway	2013	HHIC, Philippines	160,250	90.00	Undisclosed	Scrubber fitted, DD 05/2026, SS 01/2028
Brightway	2012	HHIC, Philippines	160,095		Undisclosed	Scrubber fitted, DD/SS 04/2027
STI Lavender	2019	China	109,999	61.20	Stafeen	Scrubber fitted, DD 02/2027, SS 02/2029
STI Lobelia	2019	China	109,994	61.20		Scrubber fitted, DD 01/2027, SS 01/2029

Green Sky	2014	Korea	50,879	30.50	Undisclosed	Old sale 9/2025, chemical IMO II/III, epoxy phenolic coated, DD 07/2027, SS 06/2029
Falcon Royal	2008	Korea	47,128	16.50	Undisclosed	Chemical IMO III, epoxy coated, DD 12/2026, SS 12/2028
CONTAINERS						
Bharani	2010	China	47,027	30.00	Undisclosed	Incl TC until 02/2026, 3635 teu, DD/SS passed 07/2025, next DD 05/2028, SS 07/2030
SC Potomac	2002	Turkey	12,457	9.20	Undisclosed	1155 teu, DD due 10/2025, SS 06/2027

Bảng minh họa giá trị tàu đã qua sử dụng cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật:

Giá trị tàu hàng khô (đv: triệu đô la Mỹ)		% thay đổi theo (M (month) = tháng)					TB 5 năm
	09/2025	1M	3M	6M	12M		
CAPESIZE							
180k dwt Resale	77.00	1%	1%	1%	0%		61.00
180k dwt 5 tuổi	63.50	2%	1%	1%	-1%		45.25
170k dwt 10 tuổi	49.00	5%	9%	11%	9%		32.00
150k dwt 15 tuổi	27.50	4%	6%	0%	-4%		20.25
PANAMAX							
82k dwt Resale	39.50	1%	4%	4%	-7%		37.00
82k dwt 5 tuổi	32.50	2%	7%	2%	-13%		30.25
76k dwt 10 tuổi	26.00	4%	8%	8%	-7%		21.25
74k dwt 15 tuổi	16.00	0%	8%	12%	-11%		14.25
SUPRAMAX							
62k dwt Resale	38.50	1%	1%	4%	-7%		34.75
58k dwt 5 tuổi	31.75	2%	4%	4%	-12%		26.25
56k dwt 10 tuổi	24.00	4%	4%	9%	-11%		19.00
52k dwt 15 tuổi	16.00	3%	7%	12%	0%		13.00
HANDYSIZE							
37k dwt Resale	33.00	0%	2%	0%	-3%		29.00
37k dwt 5 tuổi	26.50	0%	8%	4%	-5%		23.00
32k dwt 10 tuổi	20.50	0%	14%	17%	0%		15.50
28k dwt 15 tuổi	12.00	0%	2%	9%	0%		9.75
VLCC							
310k dwt Resale	148.00	1%	2%	3%	1%		115.00
310k dwt 5 tuổi	118.00	1%	3%	5%	2%		87.75
250k dwt 10 tuổi	88.00	1%	4%	6%	2%		62.75
250k dwt 15 tuổi	58.00	0%	0%	9%	0%		44.50
SUEZMAX							
160k dwt Resale	94.00	1%	0%	0%	-5%		79.00
150k dwt 5 tuổi	76.00	0%	-1%	-1%	-8%		61.25
150k dwt 10 tuổi	61.00	0%	-2%	-2%	-10%		45.75
150k dwt 15 tuổi	40.00	0%	-2%	-2%	-15%		29.75
AFRAX							
110k dwt Resale	75.00	0%	0%	0%	-12%		65.75
110k dwt 5 tuổi	62.50	0%	0%	1%	-14%		51.75
105k dwt 10 tuổi	50.00	0%	0%	0%	-17%		38.50
105k dwt 15 tuổi	34.00	0%	0%	0%	-18%		25.50
MR							
52k dwt Resale	52.00	0%	4%	2%	-10%		44.75
52k dwt 5 tuổi	42.00	0%	5%	2%	-17%		35.50
45k dwt 10 tuổi	32.00	0%	7%	3%	-22%		25.75
45k dwt 15 tuổi	18.50	0%	0%	-18%	-33%		17.25

2. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÓNG MỚI:

Type	Size	Price (m.usd)	Qty	Yard	Owners	Delivery	Comments
Tankers	306,000 dwt	118.00	6	Hengli H.I.	Dynacom (Procopiou)	SH 2026/FH 2027	Price per unit, resale
Tankers	306,000 dwt	118.00	4	Hengli H.I.	Seatankers (Fredriksen)	SH 2026/FH 2027	Price per unit, resale
Tankers	157,000 dwt	84.00-84.50	2	Samsung	New Shipping	FH 2028	Price per unit

Tankers	157,000 dwt	86.60	1	DH Shipbuilding	Atlas Maritime	FH 2028	Price per unit
Tankers	157,000 dwt	85.00	1	DH Shipbuilding	Golden Energy	Oct 2027	Price per unit
Tankers	50,000 dwt	-	2	Wuhu	Densay Shipping	2027	
Tankers	38,000 dwt	-	2	Nantong Xiangyu	NYK/Stolt	2028-2029	Chemical IMO II/III, stainless steel
Bulkers	210,000 dwt	75.00	2	Qingdao Beihai	Taiwan's Chinese Maritime Transport	2028	Price per unit
Bulkers	62,823 dwt	33.83	6	International Maritime Industries (IMI)	Bahri	2028-2029	Price per unit
Bulkers	64,500 dwt	33.00	3	Jiangmen Nanyang	Jinhui Shipping & Transportation	Q1 2028	Price per unit
Containers	11,800 teu	-	2	Yangzijiang	Seaspan	-	
Containers	7,165 teu	-	2	Dalian Shanhaiguan	Danaos Corp	SH 2027	Scrubber fitted, ft methanol dual fuel, against 5 years TC
Containers	6,000 teu	78.00-79.00	5	China Merchants Jinling	Zodiac Maritime	2028-2029	Price per unit
Containers	2,800 teu	56.55	2	Hyundai Mipo	Capital	Oct 2027	Price per unit
Containers	1,800 teu	44.40	1	Hyundai Mipo	Capital	Sep 2027	
MPP	12,500 dwt	-	4	Jiangsu Soho	HS Shipping/Mare Trust, Germany	Aug 2027-Feb 2029	
MPP	7,500 dwt	15.60	4+2	Garden Reach, Kolkata India	Carsten Rehder, Hamburg	Jun 2028-Mar 2029	Price per unit

Bảng minh họa giá tàu đóng mới cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật)

Giá trị tàu hàng khô đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ)	% thay đổi theo (M (month) = tháng)				
	09/2025	1M	3M	6M	12M
Capesize (180.000 dwt)	71.5	0.00%	0.00%	-3.38%	-6.54%
Panamax (77.000 dwt)	36.5	-1.35%	-1.35%	-1.35%	-2.67%
Supramax (61.000 dwt)	33.5	-1.47%	-1.47%	-2.90%	-4.29%
Handysize (37.000 dwt)	29.5	-1.67%	-1.67%	-3.28%	-4.07%

Giá trị tàu dầu dầu/hóa chất đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ)	% thay đổi theo (M (month) = tháng)				
	09/2025	1M	3M	6M	12M
VLCC (300.000 dwt)	128.0	0.00%	0.00%	0.39%	-2.29%
Suezmax (170.000 dwt)	86.0	0.00%	0.00%	0.00%	-0.58%
A.max (115.000 dwt)	74.0	0.00%	0.00%	-2.63%	-3.27%
MR (56.000 dwt)	52.0	0.00%	-0.00%	-4.59%	-4.59%

3. THỊ TRƯỜNG THUÊ TÀU

3.1. Thị trường thuê tàu hàng khô:

Cước trung bình phân khúc **Supramax** tuần qua đóng cửa ở mức 18.288 đô la Mỹ, giảm 410 đô la Mỹ so với mức 18.698 đô la Mỹ của tuần trước. Thị trường kết thúc tháng 9 với xu hướng trầm lắng hơn. Các ngày lễ ở châu Á đã hạn chế hoạt động, khiến tâm lý ở phương Đông trở nên yếu ớt, nơi mà các bên thuê tàu tiếp tục nắm giữ lợi thế. Ngược lại, Đại Tây Dương duy trì lập trường vững vàng hơn, mặc dù đà tăng gần đây từ khu vực Vịnh châu Mỹ có thể đã đạt đỉnh. Thị trường Châu Âu và Địa Trung Hải ổn định, trong khi Nam Đại Tây Dương vẫn cân bằng. Ở châu Á, nguồn cung tàu sẵn có dồi dào càng tạo thêm áp lực, giữ cho cước phí trong khu vực và đi vào Ấn Độ Dương tiếp tục căng thẳng. Khi mùa gió mùa kết thúc, luồng hàng hóa từ Bồ Tây Ấn Độ bắt đầu có dấu hiệu cải thiện, mặc dù nhu cầu thuê tàu định hạn không nhất quán, với khoảng cách chào

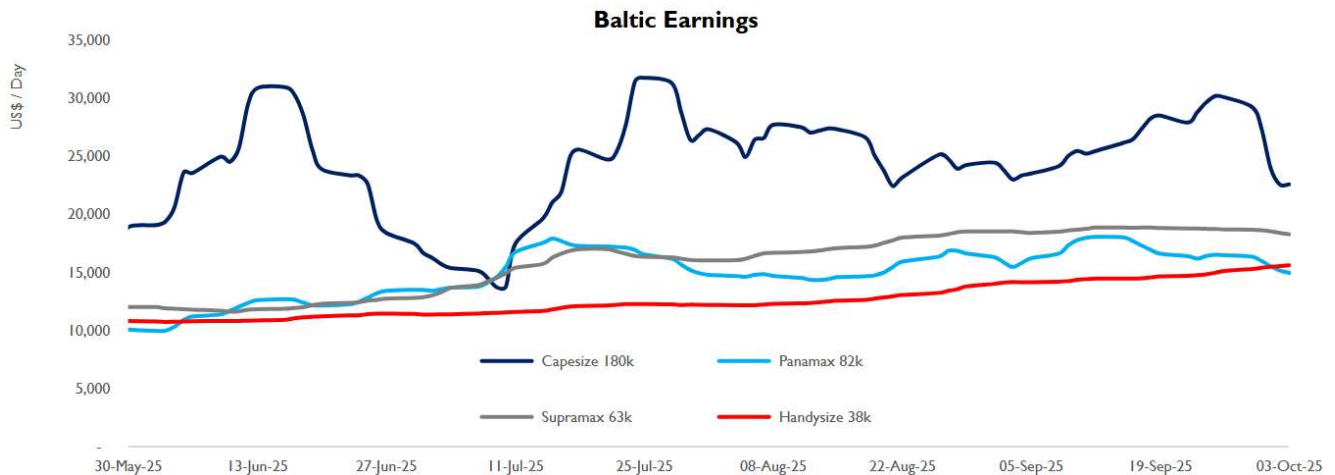
mua-chào bán rộng. Nhìn chung, tâm lý thị trường có phần yếu đi, dù nhu cầu từ Đại Tây Dương mang lại một số sự ổn định.

Cước trung bình phân khúc **Handies** tuần qua đóng cửa ở mức 15.616 đô la Mỹ, tăng 486 đô la Mỹ so với mức 15.130 đô la Mỹ của tuần trước. Thị trường tiếp tục tăng, phản ánh sức mạnh của phân khúc này. Tại khu vực Continent-Địa Trung Hải, nhu cầu thuê tàu mới đã hỗ trợ hoạt động và đẩy cước phí lên cao hơn một chút. Các chuyến chở phế liệu từ khu vực Amsterdam-Rotterdam-Antwerp (ARA) đến Thổ Nhĩ Kỳ được ghi nhận ở mức trên 20.000 đô la Mỹ/ngày đối với loại tàu 37.000 dwt. Nam Đại Tây Dương vẫn là thị trường mạnh nhất trong lưu vực Đại Tây Dương. Bờ Bắc Nam Mỹ cũng duy trì ổn định, với các chủ tàu được kỳ vọng đạt được khoảng 25.000 đô la Mỹ/ngày cho một chuyến xuyên Đại Tây Dương đến Lục địa châu Âu. Ở mảng thuê định hạn, tàu **African Lapwing** (39.757 dwt, đóng 2014) được Swire Bulk chốt khoảng 6-8 tháng, đi từ Tampico và trả tàu ở nơi bất kỳ với giá khoảng 16.000 đô la Mỹ/ngày, trong khi các thỏa thuận ngắn hạn khác cũng được ký kết, nhấn mạnh niềm tin vào các mức cước hiện tại. Thị trường Thái Bình Dương trầm lắng trong tuần qua, do các ngày nghỉ lễ khu vực ở châu Á làm chậm hoạt động thuê tàu và giữ tâm lý thị trường thận trọng. Viễn Đông vẫn tương đối eo hẹp về nguồn cung tàu giao ngay, điều này cân bằng nhu cầu mềm hơn trong khi hỗ trợ các chuyến hàng thép di chuyển đến Đông Nam Á và Ấn Độ Dương. Tại Đông Nam Á, các tàu Handy nhỏ hơn đối mặt với danh sách tàu chờ dài hơn và áp lực gia tăng, trong khi các tàu lớn hơn đạt được mức cước cao hơn cho các chuyến hàng vòng quanh Úc.

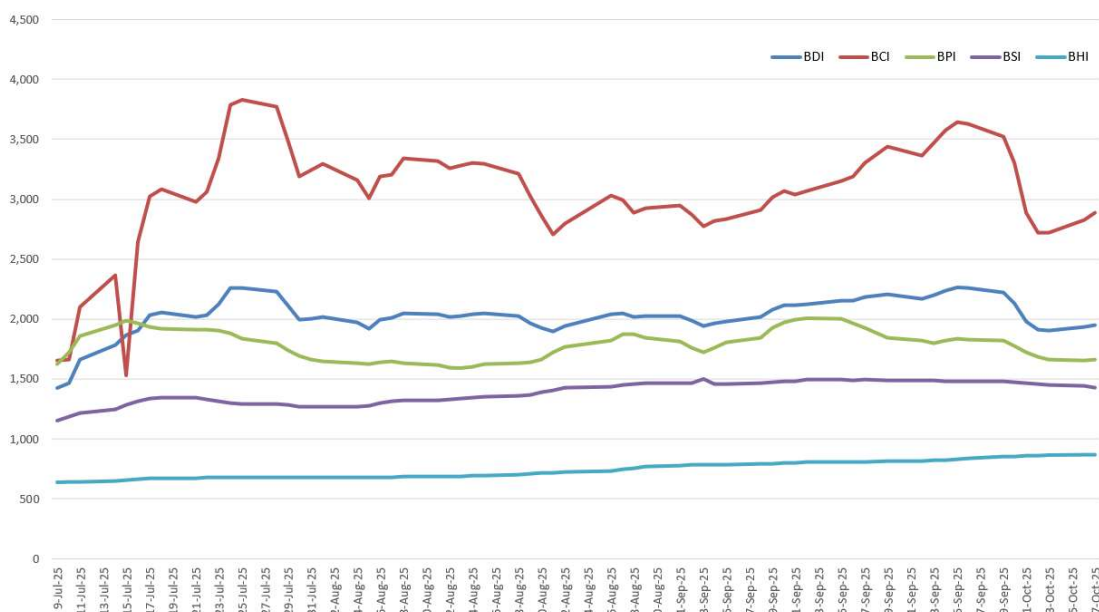
GIÁ THUÊ T/C TRUNG BÌNH TÀU HÀNG KHÔ THAM KHẢO NGÀY 06/10/2025

	US\$/ngày	▼ / ▲
SUPRAMAX	16.254	▼ 410
HANDIES 38K	15.616	▲ 486

(so sánh với giá trị ngày 29/09/2025)



CHỈ SỐ THỊ TRƯỜNG TÀU HÀNG KHÔ



3.2. Thị trường thuê tàu dầu/hóa chất:

Tại thời điểm báo cáo giá dầu thô Mỹ WTI giao dịch ở ngưỡng 61,69 đô la Mỹ/thùng – tăng 1,33% so với phiên giao dịch trước đó, trong khi giá chuẩn Brent dừng lại ở mức 65,47 đô la Mỹ/thùng - tăng 1,46%. Trong khoảng 24 giờ qua, giá dầu đã ghi nhận diễn biến tích cực khi thị trường đón nhận thông tin OPEC+ quyết định tăng sản lượng một cách thận trọng - mức tăng 137.000 thùng/ngày trong tháng 11, thấp hơn nhiều kỳ vọng của giới đầu tư. Quyết định này được đánh giá là nỗ lực cân bằng giữa việc mở rộng nguồn cung và tránh tạo ra áp lực dư cung trầm trọng, từ đó giúp giá dầu bật lên nhẹ nhàng. Bên cạnh đó, nhiều nguồn dầu thô từ Nga hiện đang sẵn có hơn cho các nhà máy lọc dầu Ấn Độ, sau khi các cuộc tấn công bằng máy bay không người lái của Ukraine làm giảm công suất lọc dầu của Nga. Kể từ khi Nga mở chiến dịch quân sự đặc biệt tại Ukraine, Ấn Độ đã dựa vào nguồn dầu thô giá rẻ của Nga để giảm hóa đơn nhập khẩu năng lượng của mình.

3.2.1 Phân khúc tàu chở dầu thô

Phân khúc tàu VLCC

Thị trường tàu VLCC tại khu vực Trung Đông đã ghi nhận sự chững lại trong tuần này do các chủ hàng đã tạm ngưng hoạt động sau đợt cước tăng mạnh trước đó, dẫn đến lượng giao dịch trên thị trường sụt giảm đáng kể. Thêm vào đó, kỳ nghỉ Quốc khánh và Tuần lễ Vàng của Trung Quốc cũng đã khiến người thuê tàu dè dặt hơn trong việc ký kết các giao dịch mới. Đơn cử, cước cho tuyến Trung Đông/Trung Quốc đã giảm xuống còn WS 81 trong tuần. Tại Đại Tây Dương, cước Tây Phi/Trung Quốc cũng đã giảm khoảng 13 điểm, xuống mức WS 80.

Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)	Xu hướng so với tuần trước
Trung Đông/Trung Quốc	89.292	65.693	↓
USG/Trung Quốc	70.105	57.392	↓

Phân khúc tàu Suezmax	Theo ghi nhận, cước tàu Suezmax tại khu vực Tây Phi ghi nhận xu hướng giảm, do số lượng tàu có sẵn tăng lên sau khi các chuyến hàng đầu tháng 10 đã được hoàn thành, cước trên tuyến Nigeria/UKC giảm xuống chỉ còn WS 97. Tại Địa Trung Hải, người thuê tàu tiếp tục giữ tâm lý chờ đợi và quan sát trong bối cảnh nhu cầu chậm chạp, trong khi lượng tàu có sẵn ngày càng cao, khiến cước tuyến đến Địa Trung Hải giảm xuống còn WS 101.			
	Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)	Xu hướng so với tuần trước
	Tây Phi / Cont	47.308	43.501	↓
	Guyana / UKC	47.203	40.993	↓
Phân khúc tàu Aframax	Theo đánh giá, phân khúc Aframax tại khu vực Trung Đông kết thúc tuần trong xu hướng trầm lắng, chủ yếu do các lô hàng đi tuyến châu Á đã được hoàn tất trước kỳ nghỉ Quốc khánh của Trung Quốc. Trong khi đó, tại khu vực Địa Trung Hải, cước cho tuyến Ceyhan/Lavera tăng khoảng 6 điểm, lên mức WS 149.			
	Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)	Xu hướng so với tuần trước
	UKC / UKC	43.242	50.518	↑
	Med / Med	33.488	38.392	↑
	USG / Cont	41.812	36.599	↓
	EC Mex / USG	40.303	30.845	↓

3.2.2 Phân khúc tàu chở dầu thành phẩm/ hóa chất:

Đối với phân khúc **tàu MR-Handy**: Thị trường tàu MR tại khu vực Địa Trung Hải có một khởi đầu khá trì trệ, tuy nhiên một số tàu đang được đàm phán và ghi nhận các giao dịch mới, tạo điều kiện cho thị trường có thêm nguồn số liệu mới để ghi nhận. Theo đánh giá, số lượng tàu có sẵn cao đã tạo áp lực giảm lên mức cước, với cước trên tuyến Med/UKC được ghi nhận ở mức WS 115. Vào cuối tuần, số lượng tàu có sẵn trong khu vực vẫn ở mức cao, duy trì tâm lý thị trường trầm lắng. Bên cạnh đó, các chủ tàu đang hy vọng rằng lượng hàng hóa sẽ được cải thiện trên toàn khu vực châu Âu, ghi nhận cước trên tuyến Cont/USAC giảm xuống mức WS 115 – giảm 10 điểm so với đầu tuần, theo đó mức chênh lệch cho tuyến Tây Phi hiện ở mức +30 điểm. Tại khu vực Tây Bắc Âu thị trường đầu tuần diễn ra khá sôi động, với số lượng tàu có sẵn hiện tại khan hiếm. Bên cạnh đó, hoạt động tăng lên ở các tuyến x-UKC và Tây Phi ghi nhận mức cước được chốt lần lượt WS 135 và WS 145. Thị trường Handy đang diễn ra tình trạng ảm đạm kéo dài với sự điều chỉnh khoảng 50 điểm – từ WS 180 giảm xuống còn WS 130. Hơn thế nữa, giai đoạn trì trệ cuối tuần trước đã dẫn đến số lượng tàu có sẵn tăng cao, trong bối cảnh lượng hàng không đủ để đáp ứng số lượng tàu tăng lên, khiến tâm lý thị trường tiếp tục theo chiều hướng giảm. Hiện tại, số lượng tàu có sẵn vẫn cao hơn mức trung bình, do đó các chủ tàu sẽ chỉ kỳ vọng giữ được mức WS 130 trên các tuyến chính, mặc dù một chuyến x-Med vào thứ Sáu đã được chốt ở mức WS 127.5. Tại khu vực Tây Bắc Âu, sau giai đoạn sôi động trước đó, tuần này khá yên ắng. Cước trên

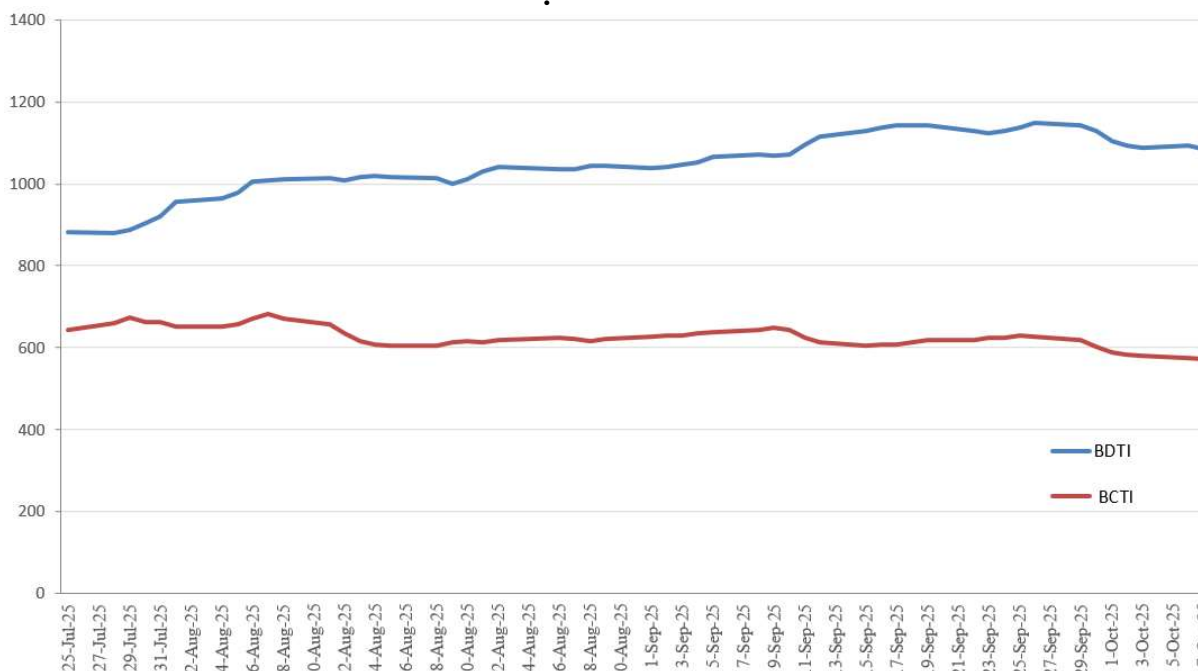
tuyến x - UKC khởi đầu giao dịch ở mức WS 170 và sau đó điều chỉnh nhẹ xuống WS 165 với tâm lý thị trường ảm đạm và không còn chuyển hướng nào nổi bật.

Phân khúc tàu dầu/hóa chất nhỏ: Theo ghi nhận, xu hướng tại thị trường châu Á hiện tiếp tục diễn ra trầm lắng khi kỳ nghỉ Tuần lễ Vàng đã diễn ra. Lượng hàng xuất khẩu nửa đầu đến giữa tháng 10 từ Viễn Đông và Đông Nam Á gần như không có. Trong khi đó, số lượng tàu có sẵn tại cả hai khu vực tiếp tục gia tăng trong giai đoạn này, gây sức ép đáng kể lên mức cước mà chủ tàu đã phải nỗ lực duy trì trước đó. Đơn cử, cước vận chuyển lô hàng 19.000 tấn Axit Sulfuric từ Viễn Đông đi ECI vào tháng 11 đã giảm xuống mức 41 – 42 đô la Mỹ/tấn và cước cho các lô hóa chất 3.000 – 5.000 tấn từ Viễn Đông đi WCI cũng đã giảm xuống mức 58 – 64 đô la Mỹ/tấn. Bên cạnh đó, tại khu vực Đông Nam Á, các nhà giao dịch dầu cò tận dụng tình hình số lượng tàu có sẵn cao để ép cước xuống. Đơn cử, Olam đã thuê một tàu cỡ nhỏ chở 10.000 tấn từ Kuching đi ECI ở mức 28 đô la Mỹ/tấn cho các ngày giữa tháng 10. Cùng lúc, AOPL đã không thành công khi cố gắng đàm phán thuê tàu Asia Asapara cho lô hàng 12.000 tấn dầu cò từ Bintulu đi ECI vào tuần đầu của tháng 10 ở mức 27 đô la Mỹ/tấn, do phía các nhà giao dịch muốn đẩy mức cước xuống quanh 24 – 25 đô la Mỹ/tấn.

Bảng minh họa giá thuê tàu định hạn cập nhật theo số liệu gần nhất (US\$/ngày):

	Giá thuê tàu định hạn tuần 40/2025			Giá thuê tàu định hạn tuần 39/2025		
	1 NĂM	3 NĂM	5 NĂM	1 NĂM	3 NĂM	5 NĂM
VLCC	51,000	47,000	46,000	51,500	47,000	46,000
SUEZMAX	40,500	34,000	32,500	41,000	34,000	32,500
AFRAMAX	31,500	29,000	27,500	31,500	29,000	27,500
LR-2	32,500	30,000	28,500	32,000	29,500	28,000
LR-1	24,500	22,500	22,500	24,500	22,500	22,500
MR	21,000	19,500	19,000	21,000	19,500	19,000
HANDY	18,500	17,000	16,000	18,000	17,000	17,000

CHỈ SỐ THỊ TRƯỜNG TÀU DẦU



4. THỊ TRƯỜNG TÀU PHÁ DỠ:

GIÁ PHÁ DỠ THAM KHẢO

(dành cho tàu có lt > 5.000)

STT	Giao tại	Tàu hàng rời		Tàu dầu		Tàu container	
		US\$	▼/▲	US\$	▼/▲	US\$	▼/▲
1	Pakistan	420		440		450	
2	Bangladesh	400		420		430	
3	India	410		430		440	
4	Turkey	250		260		270	

(đơn vị tính: usd/lt ldt. 1 lt = 1.017 mt ldt)

MỘT SỐ TÀU PHÁ DỠ GHI NHẬN TRONG TUẦN 40/2025

Name	Type	Blt year	LDT	Demolition place	Price (US\$/lt)	DWT/CBM	Comments
Northern Endeavor	Tanker	1999	26,500	Denmark	-	179,300	FPSO, delivery by dry tow
Bow Cedar	Tanker	1996	11,043	India	937.00	37,455	More than 2000ldt of stainless, abt 700t ROB
Interim	Tanker	1991	7,841	-	470.00	40,406	Intend Bangladesh or Pakistan
TK Arktika	Bulker	2007	8,110	Turkey	-	23,645	
Impala	Bulker	1985	4,176	India	465.00	11,546	Self-discharger with 8 generators

CÔNG TY MÔI GIỚI TÀU BIỂN TIÊN PHONG

PIONEER SHIPBROKERS

MUA – BÁN – THUÊ TÀU

Email: snp@pioneershipbrokers.com.vn (S&P) | opn@pioneershipbrokers.com (chartering)

Các thông tin trên được chúng tôi tập hợp từ các nguồn thông tin khác nhau và chỉ mang tính tham khảo.

Chúng tôi không chịu trách nhiệm về bất cứ khiếu nại nào liên quan đến tính chính xác của các thông tin trên.